CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**13,800 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-2.9%**

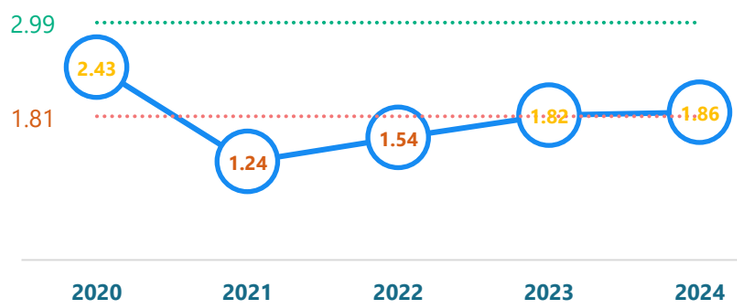
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.86 (Ba2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.81 (Ba2)** Cảnh báo

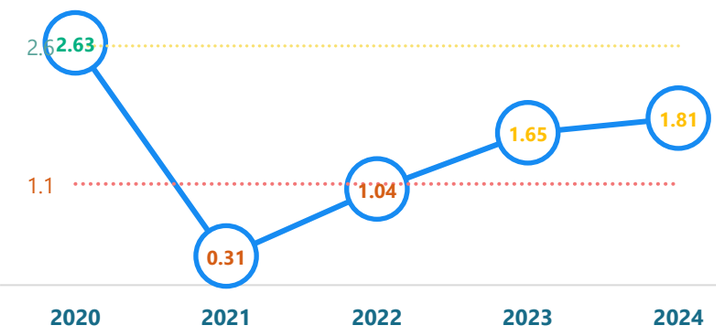
	2024	YoY
DT thuần	**811** *tỷ VNĐ*	▲ 30.0 ▲ 3.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**56.8** *tỷ VNĐ*	▲ 4.00 ▲ 7.7%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**8.8%**	▲ 0.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**5.2%**	▲ 0.4%

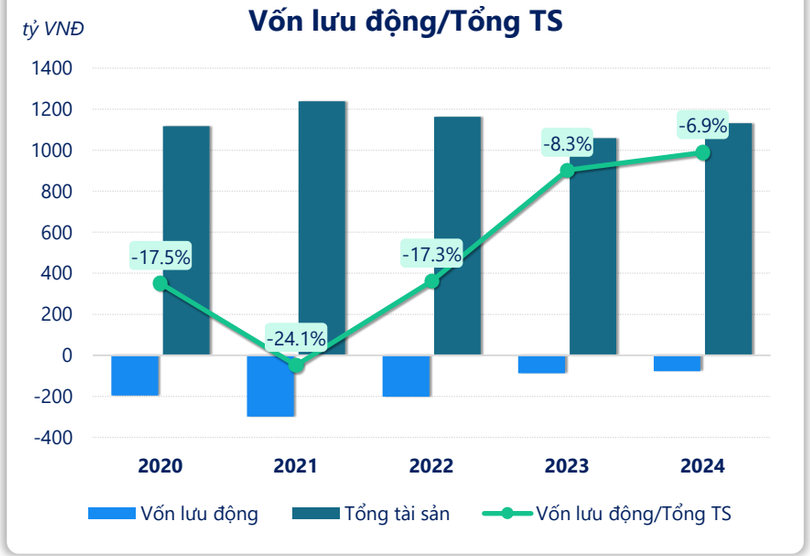
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NQN** năm **2024** đạt **1.86**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.82). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

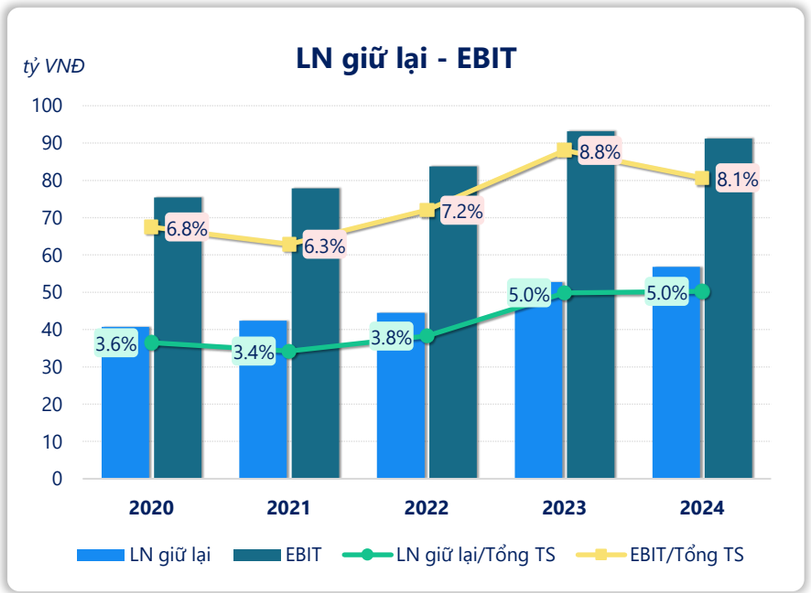
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NQN** năm **2024** đạt **1.81**, cao hơn so với năm 2023 (1.65). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NQN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **810.8** tỷ đồng **tăng 3.85%**, lợi nhuận sau thuế đạt 56.81 tỷ đồng **tăng 7.68%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

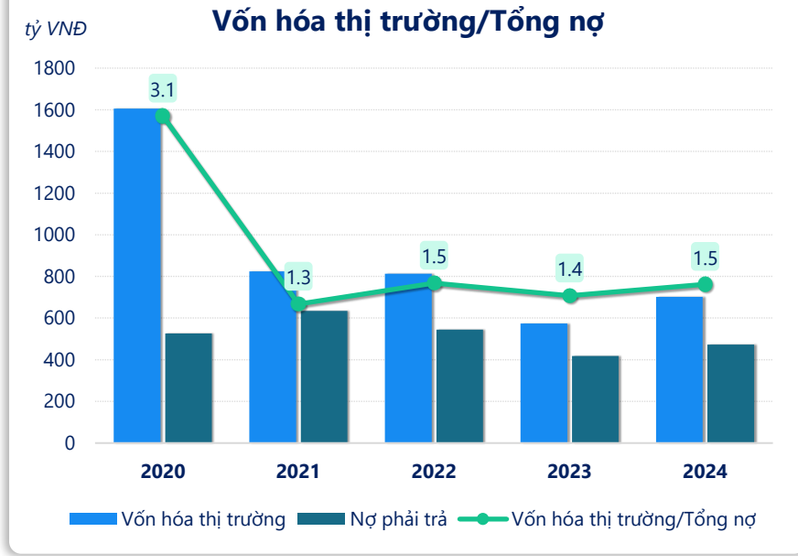


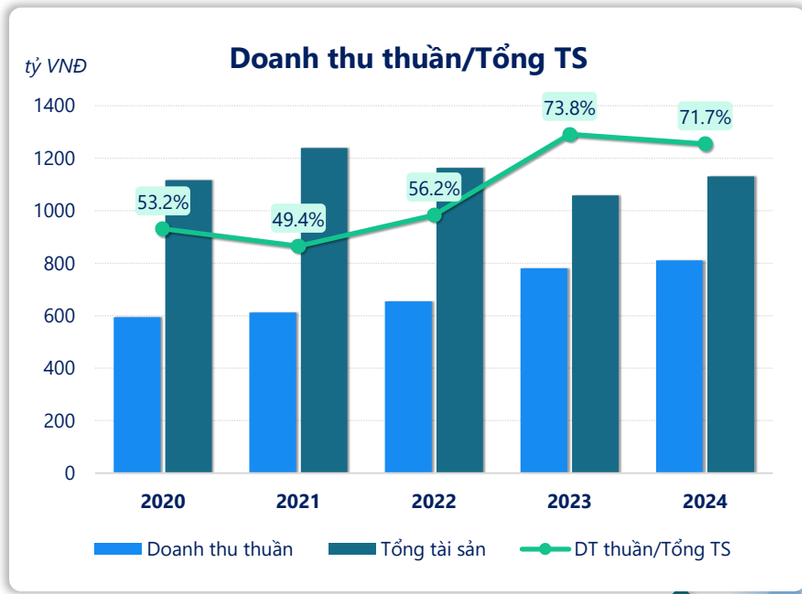


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.48, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,058**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	157	102	54.3%
Tiền và tương đương tiền	111	70.6	57.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.2	6.03	169%
Hàng tồn kho	27.0	24.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.39	0.17	1316%
Tài sản dài hạn	**976**	**957**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	888	869	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.0	80.8	-2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.32**	**6.62**	**25.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	475	418	13.8%
Nợ ngắn hạn	**234**	**189**	**23.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.7	59.8	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.8	47.9	50.0%
Nợ dài hạn	242	229	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	226	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**640**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**640**	**2.6%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**594**	**612**	**654**	**781**	**811**
Giá vốn hàng bán	472	485	513	622	648
Lợi nhuận gộp	**122**	**128**	**141**	**158**	**163**
Doanh thu HĐTC	0.12	0.02	0.06	0.31	1.10
Chi phí TC	25.0	25.6	28.2	27.5	20.2
Chi phí lãi vay	**25.0**	**25.6**	**28.2**	**27.5**	**20.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.23	0.04	0.02	0.07
Chi phí QLDN	48.6	49.8	57.0	65.3	74.0
LN thuần từ HĐKD	**48.3**	**52.2**	**55.7**	**65.7**	**69.6**
Lợi nhuận khác	2.04	0.06	-0.13	-0.12	1.51
LN trước thuế	**50.4**	**52.3**	**55.6**	**65.6**	**71.1**
Lợi nhuận sau thuế	**40.7**	**42.0**	**44.5**	**52.8**	**56.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.7**	**42.0**	**44.5**	**52.8**	**56.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	203	203	249	265	268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-173	-211	-205	-124	-226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.0	10.2	-16.4	-104	-1.77
Tiền đầu kỳ	18.8	4.77	6.80	34.2	70.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.0**	**2.03**	**27.4**	**36.4**	**40.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	6.80	34.2	70.6	111